

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.537.869.339	18.685.235.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	744.455.599	1.040.260.145
1. Tiền	111		744.455.599	1.040.260.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.252.935.908	16.646.821.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.172.234.146	15.886.002.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29.700.000	76.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.371.340.312	954.107.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(320.338.550)	(269.888.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.540.477.832	998.153.496
1. Hàng tồn kho	141		1.540.477.832	998.153.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.008.644.823	8.326.672.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.558.100.744	7.816.225.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.558.100.744	7.816.225.825
- Nguyên giá	222		38.170.888.169	38.170.888.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.612.787.425)	(30.354.662.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		450.544.079	510.446.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	450.544.079	510.446.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.546.514.162	27.011.908.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.814.892.392	16.305.706.640
I. Nợ ngắn hạn	310		11.079.769.785	12.423.549.973
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	628.912.330	1.369.586.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	40.792.900	5.580.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.073.766.216	1.424.837.277
4. Phải trả người lao động	314	V.12	3.650.007.558	3.739.730.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	691.471.618	817.626.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	3.897.214.140	4.511.654.517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1.097.605.023	554.534.957
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.735.122.607	3.882.156.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	2.454.068.107	3.681.102.167
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	281.054.500	201.054.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.731.621.770	10.706.201.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	7.862.517.298	7.344.011.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.320.190.000	3.320.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.000.000	66.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.486.835.888	2.119.376.716
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.989.491.410	1.838.444.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.148.838	1.148.838
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.988.342.572	1.837.295.859
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.869.104.472	3.362.190.208
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.869.104.472	3.362.190.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.546.514.162	27.011.908.261

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.752.834.392	55.855.230.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	53.752.834.392	55.855.230.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43.955.933.358	47.070.923.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.796.901.034	8.784.306.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.072.197	8.216.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	375.031.754	429.016.718
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		375.031.754	429.016.718
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.752.876.983	5.998.169.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.677.064.494	2.365.336.494
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	153.309.023	68.716.670
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(153.309.023)	(68.716.670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.523.755.471	2.296.619.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	535.412.899	459.323.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.988.342.572	1.837.295.859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.898	2.334
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.898	2.334

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.497.117.116	55.559.636.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.448.800.129)	(19.336.065.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.987.447.035)	(22.250.805.610)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(375.031.754)	(429.016.718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(540.763.965)	(429.274.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.016.788.557	898.406.777
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.877.056.699)	(11.639.802.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.284.806.091	2.373.078.814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(347.371.710)	(185.260.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	8.072.197	8.216.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(339.299.513)	(177.043.772)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	9.946.108.900	10.770.801.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(11.787.583.337)	(11.953.114.114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(399.836.687)	(401.090.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.241.311.124)	(1.583.403.699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(295.804.546)	612.631.343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.040.260.145	427.628.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	744.455.599	1.040.260.145

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ LỆ CHI

Đông Hà, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TUẤN ANH